

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng đầu năm 2026 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 2 Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng đầu năm 2026 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch Nguyễn Nam Hải;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ KH&CN;
- Công thông tin <https://tcvn.gov.vn>;
- Lưu: VT, KHTC.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Nam Hải

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2026

của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam	Viện Đo lường Việt Nam	Viện Năng suất Việt Nam	Viện Thông tin và Truyền thông TCĐLCL	Trung tâm Chứng nhận phù hợp	Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia	Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về TCĐLCL	Văn phòng Ủy ban TCĐLCL Quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13
A	DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NSNN TỪ PHÍ, LỆ PHÍ														
I	Số thu phí, lệ phí	36.420,00	36.420,00	2.850,00	70,00	1.500,00							32.000,00		
1	- Lệ phí														
2	- Phí	36.420,00	36.420,00	2.850,00	70,00	1.500,00							32.000,00		
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	4.420,00	4.420,00	2.850,00	70,00	1.500,00									
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	32.000,00	32.000,00										32.000,00		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	31.894,00	31.894,00	1.995,00	49,00	1.050,00							28.800,00		
	<i>Phần chi được để lại từ phí</i>	<i>31.894,00</i>	<i>31.894,00</i>	<i>1.995,00</i>	<i>49,00</i>	<i>1.050,00</i>							<i>28.800,00</i>		
I	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.894,00	31.894,00	1.995,00	49,00	1.050,00							28.800,00		
1.1	Kinh phí thường xuyên														
1.2	Kinh phí không thường xuyên	31.894,00	31.894,00	1.995,00	49,00	1.050,00							28.800,00		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.526,00	4.526,00	855,00	21,00	450,00							3.200,00		
1	- Lệ phí														
2	- Phí	4.526,00	4.526,00	855,00	21,00	450,00							3.200,00		

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam	Viện Đo lường Việt Nam	Viện Năng suất Việt Nam	Viện Thông tin và Truyền thông TCĐLCL	Trung tâm Chứng nhận phù hợp	Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia	Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về TCĐLCL	Văn phòng Ủy ban TCĐLCL Quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13
	<i>Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm</i>	1.326,00	1.326,00	855,00	21,00	450,00									
	<i>Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch</i>	3.200,00	3.200,00										3.200,00		
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	86.415,50	86.415,50	0,00	750,00	574,67	4.940,00	4.210,00	2.607,39	907,00	10.754,56	586,50	3.579,75	3.141,30	54.364,33
I	Nguồn ngân sách trong nước	84.915,50	84.915,50	0,00	750,00	574,67	4.940,00	4.210,00	2.607,39	907,00	10.754,56	586,50	3.579,75	3.141,30	54.364,33
1	Chi quản lý nhà nước (Loại 340-341)	33.071,33	33.071,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	33.071,33
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.134,10	29.134,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		29.134,10
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.937,23	3.937,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		3.937,23
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số (loại 100- khoản 108)	51.844,17	51.844,17	0,00	750,00	574,67	4.940,00	2.710,00	2.607,39	907,00	10.754,56	586,50	3.579,75	3.141,30	21.293,00
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	2.855,00	2.855,00	0,00	0,00	0,00	700,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	155,00
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ PT Khoa học công nghệ</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ PT khoa học công nghệ</i>	2.855,00	2.855,00	0,00	0,00	0,00	700,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	155,00
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.625,30	1.625,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.625,30	0,00

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam	Viện Đo lường Việt Nam	Viện Năng suất Việt Nam	Viện Thông tin và Truyền thông TCĐLCL	Trung tâm Chứng nhận phù hợp	Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia	Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về TCĐLCL	Văn phòng Ủy ban TCĐLCL Quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13
2.4	Kinh phí không thường xuyên	47.363,87	47.363,87	0,00	750,00	574,67	4.240,00	2.710,00	2.607,39	907,00	8.754,56	586,50	3.579,75	1.516,00	21.138,00
	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo	15.291,56	15.291,56	0,00	750,00	574,67	4.240,00	2.710,00	2.607,39	907,00	1.400,00	586,50	0,00	1.516,00	0,00
	Nhiệm vụ chuyển đổi số	10.934,31	10.934,31	0,00							7.354,56		3.579,75	0,00	0,00
	Nhiệm vụ không thường xuyên khác; Đoàn ra, niên liễm, quản lý nhiệm vụ; hội nghị, hội thảo quốc tế	21.138,00	21.138,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21.138,00
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500,00	1.500,00					1.500,00							
3.1	Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)	1.500,00	1.500,00					1.500,00							
	Kinh phí thường xuyên	0,00	0,00					0,00							
	Kinh phí không thường xuyên	1.500,00	1.500,00					1.500,00							

Phụ lục II
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
03 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 03 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026	Ước thực hiện 03 tháng/năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	I	2	3	4
A	DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NSNN TỪ PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	36.420,00	7.039,38	19%	64,2%
1	- Lệ phí				
2	- Phí	36.420,00	7.039,38	19%	64,2%
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	4.420,00	505,85	11%	63,0%
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	32.000,00	6.533,53	20%	64,2%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	31.894,00	3.070,65	10%	
	Phần chi được để lại từ phí	31.894,00	3.070,65	10%	100,0%
1	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.894,00	3.070,65	10%	100,0%
1.1	Kinh phí thường xuyên				
1.2	Kinh phí không thường xuyên	31.894,00	3.070,65	10%	112,5%
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.526,00	804,94	18%	64,0%
1	- Lệ phí				
2	- Phí	4.526,00	804,94	18%	64,0%
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	1.326,00	151,59	11%	
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	3.200,00	653,35	20%	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 03 tháng năm 2026	Ước thực hiện 03 tháng/năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	I	2	3	4
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	86.415,50	14.164,83	16%	150,6%
I	Nguồn ngân sách trong nước	86.415,50	14.164,83	16%	150,6%
1	Chi quản lý nhà nước (Loại 340-341)	33.071,33	6.265,50	19%	94,9%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.134,10	6.265,50	22%	94,9%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.937,23	0,00	0%	0,0%
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	51.844,17	7.899,33	15%	281,4%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.855,00	1.000,00	35%	207,2%
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ PT Khoa học công nghệ</i>	0,00	0,00	0%	0,0%
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ PT khoa học công nghệ</i>	2.855,00	1.000,00	35%	207,2%
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0,00	0,00	0%	0,0%
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.625,30	98,73	6%	0,0%
2.4	Kinh phí không thường xuyên	47.363,87	6.800,60	14%	11798,4%
	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo	15.291,56	112,00	1%	0,0%
	Nhiệm vụ chuyển đổi số	10.934,31	0,00	0%	0,0%
	Nhiệm vụ không thường xuyên khác; Đoàn ra, niên liễm, quản lý nhiệm vụ; hội nghị, hội thảo quốc tế	21.138,00	6.688,60	32%	11604,1%
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500,00	0,00	0%	0,0%
3.1	Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)	1.500,00	0,00	0%	0,0%
	Kinh phí thường xuyên	0,00	0,00		0,0%
	Kinh phí không thường xuyên	1.500,00	0,00		0,0%